NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

SỰ ĐỒ CHIẾU TỪ KHÔNG GIAN LÊN THỜI GIAN TRONG TIẾNG VIỆT

LÊ THỊ CẨM VÂN[*] - TRƯƠNG THỊ NHÀN[**]

TÓM TẮT: Sự đồ chiếu từ không gian sang thời gian được cho là có tính phổ niệm và có sự biến thiên giữa các ngôn ngữ khác nhau. Tương tự các cộng đồng ngôn ngữ khác, người Việt cũng dùng các biểu đạt không gian cho thời gian. Bài báo này của chúng tôi hướng đến phân tích sự đồ chiếu từ không gian sang thời gian trong tiếng Việt trên cơ sở khái quát các mô tả về khung quy chiếu không gian trong ngôn ngữ này. Kết quả phân tích cho thấy, có sự đồ chiếu giữa hai phạm trù, tuy nhiên không phải mọi yếu tố, mọi quan hệ ở khung quy chiếu không gian đều đồ chiếu sang thời gian và ngược lại không phải mọi yếu tố, mọi quan hệ ở khung quy chiếu thời gian đều là được đồ chiếu từ không gian.

TỪ KHOÁ: khung quy chiếu không gian; khung quy chiếu thời gian; đồ chiếu; ngôn ngữ; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 11/10/2021. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 18/1/2022

1. Dẫn nhập

Thời gian là một phạm trù trừu tượng. Con người ý thức về nó nhưng lại không có cơ quan cảm giác để tri giác thời gian. Do vậy con người thường nhận thức về thời gian và diễn đạt nó trong ngôn ngữ dưới dạng các ẩn dụ, đặc biệt là ẩn dụ có cội nguồn từ phạm trù không gian [Lakoff, G., and Johnson, M., 1980]. Ví dụ: *trước Cách mạng tháng Tám; sau Đổi mới; trong năm 2021; gần đến giáng sinh; năm cũ đã qua, năm mới đang tới;* v.v.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngôn ngữ học tri nhận, các nhà Việt ngữ học cũng đã xem xét sự tri nhận thời gian qua không gian trong tiếng Việt. Theo quan sát của chúng tôi, các văn liệu đã có chủ yếu hướng đến miêu tả các ẩn dụ ý niệm hoặc biểu thức ẩn dụ chỉ thời gian. Trong bài báo "Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian" [Nguyễn Hoà, 2007, tr.1-8], từ giả thiết sự tri nhận thời gian dựa trên sự tri nhận không gian, tác giả đã mô tả sự ý niệm hoá thời gian như là không gian trên nhiều mặt. Cụ thể, về chiều, thời gian có sự tương ứng với không gian: 3 chiều (*trong hang - trong năm 1999*), 2 chiều (*trên bàn - vào chủ nhật*), 1 chiều (*dọc theo phố - theo năm tháng*), 0 chiều (*ở nhà ga - lúc 7 giờ*). Về hướng, phía trước chỉ quá khứ (như trong cách nói *tuần trước*), phía sau chỉ tương lai (như trong cách nói *tháng sau*) và điều này có vẻ ngược lại với cách nói *những khó khăn phía trước* với phía trước chỉ tương lai. Các từ *trước*, *sau* trước khi chỉ thời gian, chúng có ý nghĩa chỉ quan hệ không gian. Về vị trí của các thời điểm đối với người quan sát (Ego), cả quy chiếu không gian lẫn quy chiếu thời gian đều dùng Ego làm điểm quy chiếu. Với thời gian, hiện tại trùng với thời điểm, vị trí của người nói Ego. Trong quan hệ với Ego, phía trước chỉ quá khứ, phía sau chỉ tương lai. Về chuỗi các đơn vị thời gian, ông cho rằng các sự kiện thời gian sắp xếp thành chuỗi tương tự như chuỗi các sự vật trong không gian. Với người Việt, theo Nguyễn Hòa, thời gian được tri nhận như một vật thể đang vận động từ tương lai về hiện tại và vào quá khứ, Ego trong mô hình này là điểm quy chiếu tĩnh. Mặt khác người Việt cũng tri nhận thời gian như một không gian tĩnh. Ở mô hình này, Ego vận động từ trái qua phải, tức từ quá khứ đến hiện tại rồi đi vào tương lai. Ở mô hình thứ ba, khi điểm quy chiếu là một sự kiện thời gian thì một sự kiện thời gian nào đó sẽ được hiểu là trước hay sau một sự kiện thời gian khác. Tương tự không gian, sự định vị trong thời gian cũng có thể được xác định theo quan hệ hình/ nền. Thời gian cũng được tri nhận là có ranh giới rõ ràng (trường hợp một điểm trong trục thời gian) hoặc như một khối không thể phân tách, tương tự như thực thể trong không gian. Từ việc đưa ra các biểu thức không gian chỉ thời gian trong tiếng

* *Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế; Email: ltcvan.dhsp@hueuni.edu.vn*

** *PGS. TS; Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế; Email: nhandhkhhue@husc.edu.vn*

Việt, tác giả khẳng định việc chuyển di các ý niệm từ không gian sang thời gian là một hiện tượng ngôn ngữ phổ quát. Những mô tả của Nguyễn Hoà xác lập cho chúng tôi nền tảng rằng có sự chuyển di ý niệm từ không gian sang thời gian trong tiếng Việt. Ông cũng đã bước đầu đề cập đến hướng quy chiếu dù rằng chưa phân định rõ các trường hợp quy chiếu khác nhau cũng như chưa đặt ra vấn đề cái gì được chọn làm mốc quy chiếu.

Nguyễn Văn Hán khi mô tả các ẩn dụ ý niệm chỉ thời gian cũng khẳng định vai trò của không gian trong tri nhận thời gian: "tư duy về thời gian của con người gắn chặt với tư duy về sự chuyển động của không gian, trong đó vai trò của người quan sát là rất quan trọng. Không có người quan sát thì sẽ không có việc định vị không gian trước - sau, sẽ không có hiện tại, quá khứ hoặc tương lai" [2, 2011, tr.100-101]. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy là không phải khi nào sự định vị không gian và thời gian cũng dựa vào người quan sát, tức lấy người quan sát làm mốc quy chiếu (có thể thấy điều này trong phần trình bày ở mục 2 và mục 3 của chúng tôi). Ba trong các ánh xạ được Nguyễn Văn Hán xác lập giữa miền nguồn không gian và miền đích thời gian là: vị trí của người quan sát → hiện tại, không gian phía trước người quan sát → tương lai, không gian phía sau người quan sát → quá khứ. Có thể thấy, đây chỉ là một trong các trường hợp đồ chiếu từ không gian lên thời gian (như chúng tôi sẽ làm rõ ở mục 3 và mục 4 của bài báo). Trong quan hệ chuỗi, Nguyễn Văn Hán lại xác lập một thực tế ngược lại: phía trước được ánh xạ sang thời gian quá khứ còn phía sau được ánh xạ sang thời gian tương lai. Tác giả chưa đi đến lí giải căn nguyên của sự khác biệt ánh xạ giữa hai trường hợp trên. Chúng tôi cũng thấy điều tương tự như vậy ở bài viết của tác giả Nguyễn Hoà khi ông cho rằng có vẻ mâu thuẫn khi phía trước vừa chỉ tương lai vừa chỉ quá khứ (cũng vậy với phía sau). Từ chỗ này có thể suy luận rằng sẽ không thể thoả đáng giải thích nếu chỉ xuất phát từ ẩn dụ ý niệm.

Những thực tế tưởng chừng mâu thuẫn ở trên cùng những khoảng trống lí thú chưa được khai phá theo chúng tôi có thể được lí giải bằng việc áp dụng lí thuyết khung quy chiếu. Đây là lí thuyết được các nhà tri nhận luận đặt ra trong mấy thập kỉ gần đây nhưng chưa được ứng dụng trên cứ liệu tiếng Việt. Bài báo của chúng tôi do vậy là một thử nghiệm vận dụng lí thuyết để nghiên cứu sự đồ chiếu từ không gian lên thời gian trong tiếng Việt. Chúng tôi giả thuyết rằng có sự đồ chiếu từ khung quy chiếu không gian sang khung quy chiếu thời gian trong ngôn ngữ này.

Về khái niệm khung quy chiếu, chúng tôi sử dụng thuật ngữ của Talmy: khung quy chiếu là hệ toạ độ được dùng để thiết lập sự định vị của một Hình trên một Nền từ một phối cảnh nhất định. Các thành tố của một khung quy chiếu bao gồm: Hình (Figure - F - đối tượng được định vị), Nền (Ground - G - trong quy chiếu, nhờ G mà F được định vị), Gốc X của hệ toạ độ và Điểm nhìn của người quan sát (Viewpoint of observer - V) [10, 2000].

Trong bài báo có một số thuật ngữ xuất hiện dưới dạng nhiều biến thể do cách xác lập thuật ngữ khác nhau giữa các nhà nghiên cứu. Thuật ngữ đầu tiên trong dãy là thuật ngữ được chúng tôi ưu tiên sử dụng. Khi diễn giải theo một quan niệm nào đó, chúng tôi giữ nguyên thuật ngữ gốc được nhà nghiên cứu đề xuất hoặc ứng dụng. Các thuật ngữ đó bao gồm:

Hình: đối tượng được quy chiếu - đối tượng được định vị; *Nền:* đối tượng quy chiếu - mốc quy chiếu; *Người quan sát* (Ego): đối tượng định hướng; *Điểm nhìn* của người quan sát : hiện tại chủ quan của người quan sát.

Theo quy ước của Ngữ học tri nhận, chúng tôi sử dụng chữ in hoa cỡ nhỏ khi muốn chỉ một ý niệm.

2. Các khung quy chiếu không gian trong tiếng Việt

Khung quy chiếu không gian trong tiếng Việt bước đầu đã được nghiên cứu và đạt được những kết quả nhất định. Dưới đây chúng tôi trình bày quan điểm của tác giả Lý Toàn Thắng với khung quy chiếu trên trục dọc và những phân tích bổ sung của chúng tôi trên trục ngang làm nền tảng để phân tích sự đồ chiếu giữa các khung quy chiếu không gian và các khung quy chiếu thời gian trong tiếng Việt.

Trong công trình "Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt", Lý Toàn Thắng cho rằng, người Việt sử dụng ba khung quy chiếu trong định vị sự vật trên trục thẳng đứng: a. Khung quy chiếu nội tại: cố hữu theo cấu tạo của vật trong tư thế chính tắc, ví dụ: (1) "*tóc trên đầu", "sẹo dưới chân"*[1]; b. Khung quy chiếu tương đối: theo các hướng nhìn và vị trí của người nói; ví dụ: (2) "*cá ở dưới sông, đất ở dưới đáy sông"*; c. Khung quy chiếu tuyệt đối: theo chiều sức hút của trái đất, tính từ mặt đất hay trung tâm của trái đất; ví dụ: (3) "*cỏ mọc trên mặt đất, tàu chạy trên sông"* [5, 2005, tr.264-265].

Lý Toàn Thắng phân biệt hai nhân tố khác nhau trong định hướng, định vị không gian là đối tượng quy chiếu và đối tượng định hướng. Đối tượng quy chiếu là đối tượng nhờ nó chúng ta xác định được vị trí của đối tượng được định vị. Đối tượng định hướng là đối tượng nhờ nó chúng ta xác định được hướng quy chiếu. Đối tượng quy chiếu và đối tượng định hướng có thể khác nhau hoặc trùng nhau. Như ở trường hợp khung quy chiếu nội tại nói trên, đầu, chân vừa là đối tượng quy chiếu vừa là đối tượng định hướng. Còn trong ví dụ sau: (4) "*Nam ở ngoài sân"* thì Nam là đối tượng được định vị, sân là đối tượng quy chiếu, sân được xác định "ngoài" là trong quy chiếu với nhà, nên ở đây đối tượng định hướng là nhà - đối tượng này mang tính hàm ẩn. Người Việt ưa dùng cách nói có sử dụng đối tượng quy chiếu hiển ngôn và đối tượng định hướng hàm ngôn này [5, 2005, tr.166-175]. Trên cơ sở phân biệt này, ông đề xuất hai chiến lược định hướng không gian là định hướng trực tiếp và định hướng gián tiếp. Với chiến lược định hướng trực tiếp, đối tượng được định vị chỉ trong quan hệ với đối tượng quy chiếu. Với chiến lược định hướng gián tiếp, cả ba nhân tố đối tượng được định vị, đối tượng quy chiếu, đối tượng định hướng đều tham gia vào quan hệ không gian được phản ánh [5, 2005, tr.175-176].

Trong công trình này, Lý Toàn Thắng cũng đề cập đến định hướng không gian theo các phương: người Việt xác định hướng di chuyển là "lên Bắc - xuống Nam", "sang Đông - sang Tây"; trong sự hình dung của người Việt, phương Nam - Bắc là theo chiều thẳng đứng còn phương Đông - Tây theo chiều ngang [5, 2005, tr.176-177]. Với trục Nam - Bắc, theo lí giải của Nguyễn Tài Cẩn, khi nói đến một địa điểm khác vùng (Bắc - Trung - Nam), người Việt bao giờ cũng dùng *vào*/ *ra*, nhưng khi nói đến các địa điểm trong cùng một vùng thì "*vào/ ra"* chủ yếu được dùng ở Trung Bộ hoặc những nơi gần biên giới hai đầu của Trung Bộ, ngoài ra các vùng khác hầu như chỉ dùng "*sang*, *qua*, *lên*, *xuống"* [1, 2000, 2003, tr.121-127]. Điều này được tiếp tục phân tích đầy đủ hơn trong Nguyễn Lai [4, 2001]. Như vậy, có thể thấy trên tổng thể toàn Việt Nam, người Việt hình dung Nam - Bắc theo trục ngang. Trong nội vùng, Nam - Bắc có thể được tri nhận theo trục dọc mà cũng có thể được tri nhận theo trục ngang vì ngoài "*lên*/ *xuống"*, người địa phương cũng dùng "*sang*/ *qua"*; điều này gắn với nhận thức sâu sắc của họ về địa hình chi tiết trong vùng. Thực tế này cho phép chúng tôi đi đến nhận định rằng người Việt cũng hình dung các phương Nam - Bắc theo trục ngang, như Đông và Tây, chứ không chỉ theo trục dọc.

Các khung quy chiếu mà Lý Toàn Thắng đưa ra cho định vị sự vật trên trục thẳng đứng theo chúng tôi cũng có thể ứng dụng cho định vị sự vật trên trục ngang. Chẳng hạn với khung quy chiếu nội tại, tiếng Việt có các biểu thức như: (5) "*trước nhà"/ "sau nhà", "trước ti vi"/ "sau ti vi", "trước đầu xe"/ "sau đuôi xe"*. Các sự vật này đều có tính bất đối xứng tự thân nên bản thân chúng có sự định hướng nội tại. Trước nhà là phía có cửa ra vào từ ngõ, phía trước của tivi là hướng có màn hình để xem, phía trước của xe là hướng xe di chuyển khi vận động. Hướng của khung quy chiếu do vậy được xác định theo hướng nội tại của nhà, ti vi, xe. Một biểu thức như (6) "*cây mai trước nhà"* sẽ biểu đạt quan hệ không gian giữa một Hình F là cây mai và một Nền G là nhà, trong đó hướng quy chiếu được xác định dựa trên hướng của G. Như vậy, nói một cách khái quát, khung quy chiếu không gian nội tại trong tiếng Việt thể hiện quan hệ không gian giữa hai thành tố F và G trong đó hướng của khung quy chiếu được xác định theo hướng nội tại của G.

Trở lại với ví dụ "*Nam ở ngoài sân"* vừa dẫn trên. Chúng tôi xem đây là một biểu đạt ngôn ngữ của khung quy chiếu tương đối xét trên trục ngang, trong đó F là Nam, G là sân, nhân tố thứ ba là

một không gian mang tính hàm ẩn (nhà), nhân tố này quy định hướng quy chiếu. Xét một diễn ngữ khác: (7) "*Con mèo ở phía sau cái cây"*. Với trường hợp này, cái cây là đối tượng không tồn tại sự bất đối xứng trong cấu trúc nội tại của nó xét theo trục ngang, nên việc xác định trước/ sau không dựa vào chính nó. Đối tượng giúp xác lập hướng quy chiếu trong trường hợp này chỉ có thể là người quan sát, không gian dung chứa người quan sát ở ví dụ này không tác động đến việc lựa chọn từ ngữ biểu đạt hướng. Khung quy chiếu không gian tương đối trong định vị theo trục ngang trong tiếng Việt do vậy đều đòi hỏi sự tham gia của ba thành tố, hoặc là F, G và V hoặc là F, G và một không gian hàm ẩn.

Như trên chúng tôi vừa phân tích, người Việt cũng hình dung các phương Nam, Bắc theo trục ngang, tức có tồn tại một hệ la bàn Đông, Tây, Nam, Bắc theo trục ngang trong tư duy người Việt. Khung quy chiếu tuyệt đối trên trục ngang trong tiếng Việt định hướng theo các phương địa lí này. Các biểu thức như (8) "*Phía tây thành phố là núi", "Phía đông thành phố là biển",* v.v. là biểu đạt ngôn ngữ của khung quy chiếu này. Lúc này, bản thân không gian được coi là trường tổng thể để thực hiện việc định hướng; vị trí của người quan sát là không quan yếu; nhân tố tham gia vào quan hệ không gian bao gồm hai thành tố: F (trong các ví dụ trên là dãy Trường Sơn, biển) và G (thành phố), trong đó F được xác định theo hướng cố định (tây, đông) phát xuất từ G.

Như vậy chiến lược định hướng trực tiếp theo đề xuất của Lý Toàn Thắng được áp dụng với khung quy chiếu tuyệt đối và khung quy chiếu nội tại; còn chiến lược định hướng gián tiếp được ứng dụng với khung quy chiếu tương đối.

Ở bài báo này, chúng tôi kế thừa quan điểm của Lý Toàn Thắng về khung quy chiếu không gian kết hợp với những phân tích của chúng tôi về khung quy chiếu không gian theo trục ngang trong tiếng Việt làm cơ sở để phân tích sự đồ chiếu từ các khung quy chiếu không gian sang các khung quy chiếu thời gian trong ngôn ngữ này.

3. Sự đồ chiếu từ các khung quy chiếu không gian sang các khung quy chiếu thời gian trong tiếng Việt

Khái niệm khung quy chiếu được các nhà ngữ học đặt ra trước hết là để miêu tả không gian. Khi quan sát thời gian, họ nhận ra rằng có thể sử dụng các khung quy chiếu không gian để mô tả các quan hệ thời gian dù có sự khác biệt đáng kể giữa hai phạm trù. Tiền đề cho việc đồ chiếu, theo Bender và các cộng sự của ông là việc thiết lập vị trí của một Hình so với một Nền từ một điểm nhìn đòi hỏi một khung quy chiếu, điều này áp dụng cho cả không gian và thời gian [6, 2014].

Hệ thống phân loại khung quy chiếu không gian được biết đến và ứng dụng nhiều nhất là của Levinson [9, 2003]. Hệ thuật ngữ được Lý Toàn Thắng sử dụng và chúng tôi phân tích thêm tương ứng với hệ thống của Levinson. Quan niệm của Levinson đã được Bender và các cộng sự của ông [6, 2014] ứng dụng vào phạm trù thời gian, theo đó có ba khung quy chiếu thời gian được xác lập là khung quy chiếu nội tại, khung quy chiếu tương đối và khung quy chiếu tuyệt đối. Chúng tôi đã ứng dụng hệ lí thuyết này vào miêu tả khung quy chiếu thời gian trong tiếng Việt và đi đến nhận định rằng: tồn tại cả ba loại khung quy chiếu nói trên trong tiếng Việt; riêng với khung quy chiếu tương đối, thực tiễn tiếng Việt cung cấp một bức tranh khác với những gì Bender và các cộng sự của ông mô tả [11, 2021][2].

Như trên chúng tôi vừa trình bày, khung quy chiếu không gian nội tại thực hiện sự định hướng từ thực thể nền G trong đó G được coi là có sự định hướng nội tại do cấu trúc bất đối xứng của nó. Tính bất đối xứng của thực thể trong không gian đưa đến sự phân định TRÊN/ DƯỚI, TRƯỚC/ SAU, HƯỚNG VÀO/ HƯỚNG RA XA [Bender, A., and Beller, S., 2014, tr.3]. Tuy vậy, chỉ sự bất đối xứng TRƯỚC/ SAU trong không gian là được đồ chiếu sang phạm trù thời gian. Lúc này "*trước/ sau"* biểu đạt tính trực chỉ của sự tình hoặc quan hệ sớm hơn/ muộn hơn trong thời gian, như ở các ví dụ sau: (9) a. "*Mười năm trước tôi đã đến nơi này"/ "Tôi sẽ đến thăm anh sau"* (sự tình trực chỉ); b. "*Trước khi làm bài chúng tôi đều đọc kĩ đề"/ "Sau khi đánh răng tôi đi ngủ"* (quan hệ sớm hơn/ muộn hơn). Với các ví dụ (9a), F lần lượt là sự tình tôi đã đến nơi này, tôi đến thăm anh còn G là hiện

tại chủ quan của người quan sát. Với các ví dụ (9b), F là chúng tôi đọc kĩ đề và tôi đi ngủ, còn G là chúng tôi làm bài và tôi đánh răng. Từ đó có thể thấy khung quy chiếu thời gian nội tại trong tiếng Việt áp dụng cho các quan hệ thời gian song tố, bao gồm trong đó các sự tình trực chỉ lẫn các mối quan hệ sớm hơn/ muộn hơn. Gốc X của hệ toạ độ ở vị trí của G. Hướng TRƯỚC trong khung quy chiếu này chỉ về quá khứ. Khi G trùng với hiện tại chủ quan của người quan sát, sự tình thời gian được định vị mang tính trực chỉ, lúc này TRƯỚC là khoảng thời gian tính từ thời điểm nói trở về quá khứ, SAU là khoảng thời gian tính từ thời điểm nói về phía tương lai. Nếu G khác với Ego, quan hệ thời gian được phản ánh là quan hệ sớm hơn/muộn hơn (quan hệ chuỗi) và chỉ liên quan đến sự tình F và G mà độc lập với vị trí của người quan sát; lúc này quan hệ quá khứ/ tương lai cũng được đồ chiếu lên trục TRƯỚC/ SAU.

Tương tự phạm trù không gian, khung quy chiếu thời gian tuyệt đối trong tiếng Việt thực hiện sự định hướng trên một trường tổng thể nằm ở bên ngoài Hình F, Nền G và cả người quan sát. Chỉ khác là trường thời gian trong tiếng Việt được hình dung qua ẩn dụ dòng chảy trong không gian (*dòng thời gian, thời gian trôi,* v.v.). Như vậy, xét ở trường tổng thể, sự đồ chiếu từ không gian lên thời gian sẽ chuyển từ không gian ba chiều sang không gian ẩn dụ một chiều xét theo trục ngang, theo đó quan hệ thời gian giữa F và G được tri nhận thông qua quan hệ không gian một chiều giữa F và G. Có thể thấy điều này qua các ví dụ sau: (10) "*những khó khăn phía trước"* (dẫn theo Nguyễn Hoà [3, 2007]), "*Tương lai đang ở phía trước*[3]*", "Bỏ lại sau lưng bao tháng năm cuộc đời tăm tối*[4]". Ở các ví dụ vừa dẫn, F lần lượt là những khó khăn sẽ đến trong tương lai, tương lai, những tháng năm cuộc đời tăm tối. Chúng được định vị trong trường thời gian G với phía trước đồ chiếu lên tương lai, còn phía sau đồ chiếu lên quá khứ. Như vậy, khung quy chiếu thời gian tuyệt đối trong tiếng Việt mô tả quan hệ thời gian song tố giữa sự tình F và sự tình G, trong đó F ở trước G; gốc của hệ toạ độ nằm trong trường thời gian tổng thể; hướng của khung quy chiếu là hướng của mũi tên thời gian[5]; vai trò của người quan sát không quan yếu; TRƯỚC được ấn định thuộc về tương lai.

Khung quy chiếu thời gian tương đối trong tiếng Việt bảo lưu quan hệ tam tố trong không gian, tuy nhiên chỉ diễn ra với biến thể gồm ba tham số: F, G và V trong đó G không trùng với V, gốc X của hệ toạ độ ở V được chuyển di sang G. Tương tự như hai khung quy chiếu trên, trong khung này, chỉ trục TRƯỚC/ SAU trong không gian đồ chiếu lên thời gian; tuy nhiên tình hình có phức tạp hơn. Trong dòng thời gian, V là hiện tại chủ quan của người quan sát. Trong quan hệ với V, G có thể thuộc quá khứ hoặc tương lai của V. Các ví dụ sau có G là một thời điểm thuộc tương lai:

(11) *Bây giờ, tôi sẽ kể cho anh nghe một điều cuối cùng trước khi tôi ngừng cuộc trò chuyện này để đưa người vợ thân yêu của tôi đi ăn sáng*.[6]

(12) *(Tuy vậy pháp luật hiện nay chưa quy định rõ hình thức từ chức.) Sau khi có Nghị quyết T.Ư 8, khóa XII, QH, Chính phủ sẽ cụ thể hóa ở những văn bản quy phạm pháp luật*.[7]

Ở ví dụ (11), thời điểm nói, tức V, là hiện tại của chủ thể phát ngôn (được hiển ngôn bằng biểu thức *bây giờ*). So với thời điểm này thì sự tình 1 kể cho anh nghe một điều cuối cùng thuộc về tương lai. Biểu thức *trước khi* cho biết sự tình 2 tôi ngừng cuộc trò chuyện này để đưa người vợ thân yêu của tôi đi ăn sáng diễn ra sau sự tình 1 và sự tình 1 được định vị là diễn ra trước nó. Điều này có nghĩa là sự tình 2 giữ vai trò Nền G còn sự tình 1 là F. Sự tình 1 do vậy chỉ có thể diễn ra trong khoảng thời gian sau thời điểm V và trước thời điểm G. TRƯỚC trong trường hợp này do đó là khoảng thời gian nằm giữa V và G với G là một thời điểm tương lai.

Ở ví dụ (12), thời điểm nói cũng là hiện tại chủ quan V của người quan sát. Việc ban hành nghị quyết diễn ra sau thời điểm nói nên thuộc về tương lai. Trong quy chiếu với thời điểm ban hành nghị quyết, sự tình chính phủ cụ thể hoá (hình thức từ chức) ở các văn bản quy phạm pháp luật diễn ra sau. Xét tương quan giữa hai sự tình, thời điểm ban hành nghị quyết được dùng để định vị sự tình chính phủ cụ thể hoá (hình thức từ chức) ở các văn bản quy phạm pháp luật nên có vai trò là G, sự tình được định vị kia là F. SAU trong trường hợp này do vậy được xác định là trong khoảng thời gian từ G về phía tương lai và không trùng với G.

Như vậy khi G là một thời điểm thuộc tương lai thì TRƯỚC được ấn định là quá khứ của G nhưng đồng thời là tương lai của V còn SAU thuộc về tương lai của G.

Ở hai ví dụ sau, G là một thời điểm thuộc quá khứ:

(13) *Câu chuyện làm cho người ta nhớ lại Vạn Lý Trường Thành, xưa nay ai cũng nói do Tần Thuỷ Hoàng xây dựng trước Thiên Chúa giáng sinh,...*[8]

(14) *Lại nhớ sau khi ra trường, Triệu về phụ trách kĩ thuật ở Lữ xe Quân khu 3,...*[9]

Ở ví dụ (13), điểm nhìn V là thời điểm nói hay hiện tại của người quan sát. Sự tình Tần Thuỷ Hoàng xây Vạn Lý Trường Thành được định vị về mặt thời gian trong quy chiếu với thời điểm Thiên Chúa giáng sinh, nên nó là F, sự tình còn lại giữ vai trò là G. G trong trường hợp này là một thời điểm trong quá khứ. Như vậy ở đây TRƯỚC là khoảng thời gian thuộc về quá khứ của G. Ở ví dụ (14), V cũng là thời điểm nói hay hiện tại chủ quan của người tạo lập phát ngôn. Hai sự tình ra trường và Triệu về phụ trách kĩ thuật ở Lữ xe Quân khu 3 trong quy chiếu với V đều thuộc quá khứ của V. Xét tương quan giữa hai sự tình thì ra trường là Nền G trên đó sự tình thứ hai - F - được định vị. SAU trong trường hợp này là thời đoạn được hạn định giữa G và V, nó thuộc quá khứ của Ego đồng thời lại là tương lai của G.

Như vậy nếu G là một thời điểm thuộc quá khứ thì TRƯỚC được ấn định là quá khứ của G còn SAU là tương lai của G nhưng đồng thời là quá khứ của V.

Từ những mô tả về khung quy chiếu không gian và khung quy chiếu thời gian ở trên có thể nhận thấy: để nhận thức và biểu đạt thời gian, một phạm trù trừu tượng, người Việt đã sử dụng các nhận thức về một phạm trù có tính cụ thể hơn là không gian; tương quan vị trí của F, G hoặc F, G, V trong khung quy chiếu không gian được đồ chiếu sang thời gian cho dù có sự khác biệt mang tính bản thể giữa hai phạm trù, theo đó các chiến lược quy chiếu không gian cũng được chuyển di sang quy chiếu thời gian.

4. Mở rộng phân tích về sự đồ chiếu từ không gian lên thời gian trong tiếng Việt

Thời gian được các nhà ngôn ngữ học phân biệt theo ba khái niệm: thời gian tuyến tính, thời gian tuần hoàn và thời gian toả tia [Nguyễn Tài Cẩn, 2000/2003, tr.3]. Sự đồ chiếu từ không gian sang thời gian trong tri nhận của người Việt biểu hiện rõ rệt nhất, theo quan sát của chúng tôi, là ở thời gian tuyến tính (gắn với khung quy chiếu tuyệt đối, khung quy chiếu nội tại) và thời gian toả tia (gắn với khung quy chiếu tương đối). Minh chứng cho điều này chính là ở việc xác định hướng và đồ chiếu hướng của các khung quy chiếu thời gian như chúng tôi vừa phân tích ở trên. Như đã dẫn, thời gian mang tính trừu tượng, nên thường được nhận thức và biểu đạt thông qua các ẩn dụ. Có thể thấy, dù là khung quy chiếu tuyệt đối, tương đối hay nội tại, người Việt đều nhận thức và xử lí thời gian như một dòng chảy có hướng trên trục ngang trong không gian (tuy có sự khác biệt trong ấn định TRƯỚC, SAU lên các thời đoạn khác nhau trên dòng thời gian giữa các khung quy chiếu[10]), tức thời gian được hình dung có một chiều mà thôi. Biểu hiện trong ngôn ngữ của sự tri nhận này rõ nhất là ở cách dùng các giới từ "*trước"*, "*sau"* chỉ thời gian và các biểu thức như "*dòng thời gian", "thời gian trôi qua mau", "thời gian đằng đẵng", "những năm tháng dài dằng dặc"*, v.v.

Một khi thời gian được hình dung là dòng chảy một chiều trong không gian thì điều này có nghĩa là không tồn tại thuộc tính ba chiều, hai chiều ở phạm trù thời gian như ở phạm trù không gian trong tri nhận của người Việt. Nói cách khác sự đồ chiếu từ không gian sang thời gian trong tiếng Việt chỉ giới hạn ở một chiều. Quá khứ, tương lai trong tiếng Việt được đồ chiếu duy nhất sang trục TRƯỚC/ SAU, trục ngang trong không gian. Điều này được hiện thực hoá trong thực tế sử dụng ngôn ngữ. Các giới từ không gian như *trong, vào* (cho không gian ba chiều), khi chuyển sang khung thời gian không còn bảo lưu số lượng "chiều" như ở khung ngữ nghĩa nguồn. Một biểu thức như "*trong năm 2021"* hoặc *"trong tháng 6"* chỉ gợi ra một thời đoạn có giới hạn trên dòng thời gian, và do vậy thời gian vẫn nằm trong hình dung là một dòng kéo dài trong không gian. Điều này càng được củng cố thêm với cách nói "*dọc theo năm tháng"*. Giới từ "*vào"* vốn dùng với không gian ba chiều nhưng khi diễn giải về thời gian, nó cùng với biểu thức đi sau chỉ một thời điểm, ví dụ: "*vào chủ nhật", "vào*

lúc 7 giờ". Những ví dụ vừa dẫn cho thấy rõ rằng trong tiếng Việt, thời gian chỉ được đồ chiếu lên không gian một chiều.

Những trình bày về khung quy chiếu thời gian trong tiếng Việt ở mục 3 cho phép nhận định rằng TRƯỚC có thể đồ chiếu sang quá khứ hoặc tương lai tuỳ vào khung quy chiếu nào đang được áp dụng và không hề mâu thuẫn khi TRƯỚC vừa có thể được ấn định thuộc quá khứ vừa có thể được ấn định thuộc tương lai. Ý niệm TRƯỚC, SAU rõ ràng trước hết phát xuất từ phạm trù không gian. Khi đồ chiếu sang thời gian, với khung quy chiếu tuyệt đối, TRƯỚC được ấn định thuộc tương lai; với khung quy chiếu nội tại, TRƯỚC được ấn định thuộc quá khứ; với khung quy chiếu tương đối, nếu G là một thời điểm thuộc tương lai, TRƯỚC được ấn định là quá khứ của G nhưng đồng thời là tương lai của V, tức TRƯỚC thuộc tương lai, nếu G là một thời điểm thuộc quá khứ, TRƯỚC được ấn định là quá khứ của G, nghĩa là TRƯỚC thuộc quá khứ. Như vậy sự ánh xạ từ không gian sang thời gian không đơn thuần TRƯỚC chỉ tương lai hay chỉ quá khứ mà còn là chỉ khúc đoạn nào của tương lai hoặc quá khứ (trường hợp khung quy chiếu nội tại). Cũng không phải chỉ trong quan hệ chuỗi, phía trước mới ánh xạ sang quá khứ; điều này diễn ra với cả trường hợp trực chỉ với mốc quy chiếu là hiện tại của người quan sát. Sự hiện thực hoá trong ngôn ngữ của TRƯỚC đưa đến thực tế là từ *trước* trong tiếng Việt biểu đạt nhiều ý nghĩa thời gian khác nhau mà thoạt nhìn tưởng chừng mâu thuẫn. Việc lí giải sự đồ chiếu khác nhau của TRƯỚC từ phạm trù không gian sang phạm trù thời gian từ lí thuyết khung quy chiếu với việc xác định rõ ràng các yếu tố tham gia vào quan hệ thời gian được phản ánh do vậy giúp lí giải căn nguyên khác biệt của các cách dùng khác nhau của từ "*trước"* trong tiếng Việt.

Trong công trình của mình, Lý Toàn Thắng có một phát hiện thú vị là tư thế chuẩn tắc của con người trong định hướng không gian là tư thế thẳng đứng, theo đó ý niệm TRÊN, LÊN liên quan với biểu tượng về đầu người, còn ý niệm DƯỚI, XUỐNG liên quan với biểu tượng về chân người và điều này được bảo lưu trong tiếng Việt ngay cả trong tư thế nằm không chuẩn tắc [5, 2005, tr.97]. Ví dụ:

(15) a. Anh đấm lên trên nữa (về phía đầu)

b. Anh đấm xuống phía dưới (về phía chân)

(Tình huống: người nói trao đổi với người đang tẩm quất cho mình)

c. Ngồi lên phía đầu giường.

d. Đứng xuống phía dưới chân giường. (dẫn theo Lý Toàn Thắng [5, 2005, tr.126])

Ông gọi hiện tượng này là "lập úp" 90 độ của trục định hướng theo phương thẳng đứng xuống phương nằm ngang, hệ quả là có hai cách thức định hướng không gian trên mặt phẳng ngang là cách định hướng hiện thực "trước - sau" và cách định hướng tưởng tượng "trên - dưới" [5, 2005, tr.98-99]. Theo quan sát của chúng tôi, điều này được bảo lưu khi chuyển di sang phạm trù thời gian, như trong ví dụ sau: (16) a. "*Vì dịch cúm trở lại nên người ta dời cuộc họp lên trước hai ngày".*; b. "*Vì dịch cúm trở lại nên người ta phải lùi hội thảo lại so với thời gian dự kiến hai tháng"*.

Chúng tôi cũng nhận thấy rằng thời gian không có nhiều cách phản ánh cùng một tình huống như không gian. Với không gian có thể nói: (17) a. "*Ba lô trên lưng"/* b. "*Ba lô sau lưng";* c. "*Huân chương trên ngực"/* d. *"Huân chương trước ngực"* (Ví dụ dẫn theo Lý Toàn Thắng [5, 2005, tr.126]). Ở ví dụ (17a) và (17c), lưng, ngực được hình dung như một mặt phẳng. Trong khi ở ví dụ (17b) và (17d), lẽ thường vận hành cách tri giác là mặt ở trước còn lưng ở sau. Khả năng này bị triệt tiêu ở thời gian do chỗ thời gian chỉ được hình dung có một chiều.

Với khung quy chiếu thời gian tuyệt đối, có thể thấy, phía trước được xác định theo mũi tên thời gian với chiều mũi tên luôn hướng về tương lai. Điều này khiến chúng ta có thể nghĩ rằng việc định hướng hoàn toàn chỉ dựa vào trường thời gian. Tuy nhiên nếu so sánh với nhận thức thời gian của người Aymara, nơi tương lai trong khung quy chiếu tuyệt đối được xác định ở phía sau, với ý niệm rằng tương lai là cái người ta chưa biết, tương tự việc người ta không nhìn thấy sau lưng mình [6, 2014], thì lại thấy nguyên lí dĩ ngã vi trung vẫn chi phối nhận thức về thời gian ở trường hợp này, chỉ

có điều với tiếng Việt, phía trước của người quan sát cùng hướng với dòng thời gian tuyến tính. Trong khi đó, ở khung quy chiếu không gian tuyệt đối, việc định hướng, định vị dựa vào các phương Đông, Tây, Nam, Bắc, tách biệt hoàn toàn vai trò của người quan sát.

Những phân tích trên cho thấy, có sự đồ chiếu từ các khung quy chiếu không gian sang các khung quy chiếu thời gian trong tiếng Việt tuy nhiên không phải mọi yếu tố, mọi quan hệ ở khung quy chiếu không gian đều đồ chiếu sang thời gian và ngược lại không phải mọi yếu tố, mọi quan hệ ở khung quy chiếu thời gian đều là được đồ chiếu từ không gian.

5. Kết luận

Trong bài báo này, chúng tôi đã trình bày khái lược các khung quy chiếu không gian được xác lập trước đó trong văn liệu, phát triển quan niệm của chúng tôi về khung quy chiếu không gian trên trục ngang trong tiếng Việt, trên cơ sở đó phân tích sự đồ chiếu từ các khung quy chiếu không gian sang các khung quy chiếu thời gian, mở rộng phân tích sự đồ chiếu từ không gian sang thời gian trong tiếng Việt. Những phân tích của chúng tôi góp phần chỉ ra rằng không gian là một trong những miền nguồn quan trọng trong tri nhận thời gian của người Việt và tồn tại sự đồ chiếu từ không gian sang thời gian trong tiếng Việt. Trong quá trình đồ chiếu, cái được bảo lưu xuyên phạm trù là mô thức của các khung quy chiếu, bao gồm số lượng thành tố tham gia vào khung quy chiếu, vai trò của từng thành tố và cả chiến lược quy chiếu. Tuy vậy, do bản chất nội tại của thời gian và sự tri nhận của người bản ngữ mà không phải mọi nguyên tắc nhận thức và biểu đạt không gian đều được chuyển di sang phạm trù thời gian. Không gian có ba trục nhưng chỉ trục TRƯỚC/ SAU là được đồ chiếu lên thời gian, áp dụng cho cả ba khung quy chiếu, và vì vậy mà thời gian không có nhiều cách phản ánh cùng một tình huống như không gian. Khung quy chiếu không gian tương đối gồm hai biến thể nhưng chỉ biến thể gồm ba biến số F, G và V được đồ chiếu sang thời gian. Khung quy chiếu không gian tuyệt đối tách biệt hoàn toàn vai trò của người quan sát tuy nhiên với thời gian, nguyên lí dĩ ngã vi trung vẫn có vai trò chi phối. Những phân tích của chúng tôi cũng cho thấy TRƯỚC có thể đồ chiếu sang quá khứ hoặc tương lai tuỳ vào khung quy chiếu và không hề mâu thuẫn khi TRƯỚC vừa có thể được ấn định thuộc quá khứ vừa có thể được ấn định thuộc tương lai.

Chú thích:

[1] Các ví dụ (1) – (4) được chúng tôi dẫn lại của Lý Toàn Thắng [9].

[2] Để rõ hơn về điều này, xin đọc bài báo "Temporal uses of *trước* and *sau*: An analysis of temporal frames of reference in Vietnamese" [11].

[3] Nguồn: Khối liệu Việt ngữ tại https://app.sketchengine.eu. Ngày truy cập: 20/06/2020.

[4] Nguồn: Khối liệu Việt ngữ tại https://app.sketchengine.eu. Ngày truy cập: 20/06/2020.

[5] Mũi tên thời gian (the arrow of time) là cách nói mang tính ẩn dụ để chỉ tính bất đối xứng giữa quá khứ và tương lai của thời gian, theo đó thời gian được hình dung là vận động từ quá khứ đến tương lai mà không có chiều ngược lại. Mũi tên thời gian do vậy luôn chỉ về tương lai.

[6] Nguồn: Khối liệu Việt ngữ tại https:/sketchengine.eu. Ngày truy cập: 16/04/2021.

[7] Nguồn: https://nhandan.com.vn/tin-tuc-su-kien/lam-ro-nhung-han-che-bat-cap-trong-phat-trien-kinh-te-giao-duc-bao-dam-an-sinh-xa-hoi-339791/. Ngày truy cập: 16/04/2021.

[8] Nguồn: Khối liệu Việt ngữ tại https:/sketchengine.eu. Ngày truy cập: 16/04/2021.

[9] Nguồn: Khối liệu Việt ngữ tại https:/sketchengine.eu. Ngày truy cập: 16/04/2021.

[10] Thực tế này khác với chẳng hạn tiếng Quan Thoại, nơi quá khứ, tương lai được đồ chiếu lên trục LÊN/XUỐNG [1].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn (2000/2003), *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Nguyễn Văn Hán (2011), *Định vị thời gian trong tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận (so sánh với tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Hoà (2007), "Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 7, tr.1-8.
4. Nguyễn Lai (2001), *Ngữ nghĩa nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt hiện đại: quá trình hình thành và phát triển*, Hà Nội. Nxb Khoa học Xã hội.
5. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận Từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Hà Nội. Nxb Khoa học Xã hội.

Tiếng Anh

6. Bender, A., and Beller, S. (2014), Mapping spatial frames of reference onto time: a review of theoretical accounts and empirical findings. *Cognition,* 132: 342–382. DOI: 10.1016/j.cognition.2014.03.016.
7. Galton, A. (2011), Time flies but space does not: Limits to the spatialisation of time. *Jounal of Pragmatics*, 43: 695-703.
8. Lakoff, G., and Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
9. Levinson, S. C. (2003), Space in Language and Cognition. Cambridge: Cambridge University Press.
10. Talmy, L. (2000), *Toward a cognitive semantics* (Vol. 1): *Conceptual structuring systems*. Cambrigde: MIT Press.
11. Le Thi Cam Van, Truong Thi Nhan (2021), "Temporal uses of *trước* and *sau*: An analysis of temporal frames of reference in Vietnamese". Hue University Journal of Science: Social Sciences and Humanities, Vol. 130 No. 6D.

Mapping from space to time in Vietnamese

Abstract: The space-time mapping is universal and variable among languages. Like most other communities, Vietnamese people use spatial representations for time. This paper analyses how space maps onto the domain of time in Vietnamese based on generalizing spatial frames of reference in this language. The analysis results show that existing mapping between the two domains; however, not all elements and relations of spatial frames of reference map onto the domain of time and vice versa; not all elements and relations of temporal frames of reference are mapped from space.

Key words: spatial frames of reference; temporal frames of reference; mapping; language; Vienamese.